

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03-10-2019

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi
con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Hùng;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 175/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Kiều L, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Ấp H1, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà L có mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông H2 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn ngày 13/5/2019, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà L trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà L và ông H2 chung sống với nhau từ năm 2003, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 11/6/2004. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2005, ông H2 bắt đầu thay đổi tính tình, thường xuyên uống rượu, hay tham gia đánh bạc và thường dùng bạo lực đối với vợ con. Sau nhiều năm cố gắng chịu đựng giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng không được, vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, không hợp tính tình, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai nên bà L làm đơn xin được ly hôn với ông H2.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống, bà L và ông H2 có 02 con chung tên Phạm Hoàng K, sinh ngày 30/7/2004 và Phạm Hoàng H3, sinh ngày 19/10/2012. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông H2 cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn bà L giao nộp: Bản chính đơn xin ly hôn ngày 13/5/2019; 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân và bản sao sổ hộ khẩu; 01 bản sao giấy chứng nhận kết hôn; 02 bản sao giấy khai sinh của 02 con chung; 01 bản tự khai ngày 13/5/2019; 01 đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ gửi tài liệu chứng cứ của ngày 13/5/2019. Ngoài ra, bà L không cung cấp chứng cứ hay ý kiến gì khác.

**** Quá trình tiến hành tố tụng bị đơn ông H2:***

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng như tổng đạt trực tiếp cho ông H2 nhưng ông H2 không nhận và niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định để bị đơn ông H2 biết và tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng ông H2 cố tình vắng mặt, không tham quá trình giải quyết vụ án mà không có lý do nên không thu thập được ý kiến của ông H2.

**** Quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, con chung Phạm Hoàng K trình bày:***

Phạm Hoàng K, sinh ngày 30/7/2004; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Ấp H1, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương là con chung của bà L và ông H2. Cháu K hiện đang ở cùng mẹ và em là Phạm Hoàng H3. Cháu K học hết lớp 7 thì nghỉ học và từ đầu tháng 6/2019 đến nay Cháu K đang làm công nhân cùng mẹ tại Công ty giấy Đ có địa chỉ tại Khu công nghiệp R, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trong quá trình sống chung, Cháu K thường thấy cha có hành vi uống rượu, hay tham gia đánh bạc và thường dùng bạo lực đối với vợ con. Nếu mẹ L

với ba H ly hôn, không chung sống với nhau nữa thì Cháu K có nguyện vọng được sống cùng với mẹ ruột là bà L.

**** Xác minh và làm việc của Tòa án:***

Ngày 16/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương và bà Phạm Thị D2 là cô của ông H2 xác định: Bà L và ông H2 có quan hệ là vợ chồng và đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Hồ Đá, xã Long Tân. Ông H2 vẫn còn đang sinh sống tại địa phương làm nghề bán vé số nhưng ông H2 không chịu hợp tác làm việc với Tòa án; quá trình làm ăn sinh sống tại địa phương, ông H2 không chịu làm ăn mà thường tham gia đánh bạc, đánh chửi vợ con, không chăm lo cho cuộc sống vợ chồng. Chính quyền địa phương đã tổ chức hòa giải giữa bà L và ông H2 nhiều lần nhưng kết quả không thành.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn bà L, bị đơn ông H2 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Việc vắng mặt của bị đơn ông H2 là cố tình nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn và nuôi con chung. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn và giao 02 con chung cho nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà L có mặt, bị đơn ông H2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn ông H2 thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Việc bị đơn ông H2 vắng mặt tại phiên tòa là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà L khởi kiện tranh chấp ly hôn và nuôi con chung đối với bị đơn ông H2, các bên đương sự có hộ khẩu thường trú tại Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Theo đơn xin ly hôn ngày 13/5/2019, bà L khởi kiện ly hôn đối với ông H2 với các yêu cầu: Ly hôn; yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Hoàng K, sinh ngày 30/7/2004; Phạm Hoàng H3, sinh ngày 19/10/2012 và không yêu cầu ông H2 cấp dưỡng nuôi con chung; không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung. Quá trình tố tụng, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, con chung Phạm Hoàng K có nguyện vọng được sống cùng bà L. Ông H2 không hợp tác, không tham gia tố tụng giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L:

[4.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà L và ông H2 chung sống với nhau từ năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 11/6/2004. Hôn nhân giữa bà L và ông H2 đã thực hiện đúng thủ tục quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, bà L và ông H2 thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H2 thường xuyên uống rượu, hay tham gia đánh bạc và dùng bạo lực đối với vợ con. Bà L xác định vợ chồng đã có quá nhiều mâu thuẫn, không còn tình cảm vợ chồng, đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông H2 cố tình vắng mặt không tham gia giải quyết vụ án. Thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông H2 theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] *Về con chung*: Trong thời gian chung sống, bà L với ông H2 có 02 con chung tên Phạm Hoàng K, sinh ngày 30/7/2004 và Phạm Hoàng H3, sinh ngày 19/10/2012. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, cháu K có nguyện vọng được sống cùng với bà L; cháu H3 chưa đủ 07 tuổi nên không thu thập ý kiến. Qua thu thập chứng cứ xác định được ông H2 có nghề nghiệp bán vé số thu nhập không ổn định, thường xuyên uống rượu, hay tham gia đánh bạc và dùng bạo lực đối với vợ con; ngược lại xem xét về điều kiện hoàn cảnh, thu nhập cũng như thời gian gần gũi con chung của bà L, thấy bà L có điều kiện nuôi con tốt hơn ông H2. Để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho 02 con chung được nuôi dưỡng, chăm sóc, phát triển đầy đủ về mọi mặt cũng như theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 con chung cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung trưởng thành.

Về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà L tự nguyện nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông H2 phải cấp dưỡng nuôi 02 con, đây là ý kiến tự nguyện của bà L và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.3] *Về tài sản chung*: Bà L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4] *Về nợ chung*: Bà L xác định không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng về quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa cũng như nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 85, 107 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp ly hôn, nuôi con chung của bà Hoàng Kiều L đối với ông Phạm Văn H2, xử lý cụ thể như sau:

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Hoàng Kiều L được ly hôn với ông Phạm Văn H2. Giấy chứng nhận kết hôn số: 29, Quyền số: 01/2004 do UBND xã L, huyện D cấp cho bà Hoàng Kiều L và ông Phạm Văn H2 hết hiệu lực khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*:

- Bà Hoàng Kiều L được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Hoàng K, sinh ngày 30/7/2004 và Phạm Hoàng H3, sinh ngày 19/10/2012.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Kiều L về việc không yêu cầu ông Phạm Văn H2 phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Hoàng Kiều L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Bà Hoàng Kiều L phải chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0031558 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

3.1. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 03/10/2019).

3.2. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã L, huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng